

Số: 07/2025/QĐST-DS

Đông Triều, ngày 03 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 158, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 612; Điều 613; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 134/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành lập ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: bà Bùi Thị T sinh năm 1958, nơi thường trú tổ D, khu F, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo uỷ quyền bà Phạm Thị H sinh năm 1992, nơi thường trú khu C, M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, theo hợp đồng uỷ quyền số 1625 ngày 09/12/2024.

* Bị đơn: ông Bùi Đức T1 sinh năm 1960, nơi thường trú khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Nguyễn Thị P sinh năm 1926, nơi thường trú khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh, người đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị T2 sinh năm 1970, nơi thường trú khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh, theo hợp đồng uỷ quyền số 323 ngày 21/01/2025.

- Bà Bùi Thị T3 sinh năm 1964, nơi thường trú khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Bùi Thị T4 sinh năm 1970, nơi thường trú khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự thống nhất xác định tài sản của cụ Nguyễn Thị P và di sản của cụ Bùi Đức T5 cụ thể như sau:

1.1/ Cụ Nguyễn Thị P được quyền sử dụng 323,5m² đất (bao gồm 160m² đất ở; 163,5m² đất cây lâu năm) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất, về phía đông của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789394, ngày 28/9/2007, địa chỉ thửa đất tại khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh.

1.2/ Di sản của cụ Bùi Đức T5 là quyền sử dụng 323,5m² đất (bao gồm 160m² đất ở; 163,5m² đất cây lâu năm) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất, về phía tây của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789394, ngày 28/9/2007, địa chỉ thửa đất tại khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh.

2. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Đức T5 (cụ T5 chết năm 2016) gồm: cụ Nguyễn Thị P, bà Bùi Thị T, ông Bùi Đức T1, bà Bùi Thị T3 và bà Bùi Thị T4; cụ T5 chết không để lại di chúc, thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ T5 theo quy định của pháp luật; mỗi người thừa kế được quyền sử dụng 64,7m² đất (bao gồm 32m² đất ở; 32,7m² đất cây lâu năm).

3. Đối với giá đất ở là 605.000^d/m² (sáu trăm linh năm nghìn đồng) và đất trồng cây lâu năm có giá là 52.000^d/m² (năm hai nghìn đồng) còn đối với căn nhà cấp bốn, sân và toàn bộ công trình phụ do được xây dựng từ những năm 1969, nay đã mục nát không còn giá trị nên các đương sự không yêu cầu Tòa án phân chia giá trị tài sản trên đất.

4. Về phân chia di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T5 các đương sự thoả thuận, thống nhất như sau:

4.1/ Cụ Nguyễn Thị P được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T5 và phần di sản thừa kế được tặng cho từ bà T, ông T1, bà T3, bà T4. Cụ thể cụ P được quyền sử dụng 72m² đất ở và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, về phía bắc thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789394, ngày 28/9/2007.

Như vậy việc xác định tài sản của cụ Nguyễn Thị P và thoả thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T5 thì cụ P được quyền sử dụng 395,5m² đất bao gồm 232m² đất ở và 163,5m² đất cây lâu năm và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất; có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp đất hộ ông H cạnh dài 6,76m + 6,61m; phía Đông giáp đất hộ ông H cạnh dài 9,83m + 13,94m + 22,23m; phía Tây một phần giáp đất hộ ông T1 cạnh dài 9,98m + 0,87m, một phần giáp đất chia cho bà T4 cạnh dài 13,23m + 24,46m; phía Nam một phần giáp đất chia cho bà T4 cạnh dài 6,57m, một phần giáp ruộng nước cạnh dài 7,7m; thuộc một phần thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789394, ngày 28/9/2007, địa chỉ thửa đất tại khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,14,13,11,12,1) theo sơ đồ hiện trạng thửa đất đính kèm.

4.2/ Bà Bùi Thị T4 được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T5 và phần di sản thừa kế được tặng cho từ cụ P, bà T, ông T1, bà T3. Cụ thể bà T4 được quyền sử dụng 251,5m² đất; bao gồm 88m² đất ở và 163,5m² đất trồng cây lâu năm; có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp phần đất cụ P cạnh dài 6,57m; phía Đông giáp phần đất cụ P cạnh dài 13,23m + 24,46m; phía Tây giáp đất hộ ông T1 cạnh dài 13,41m + 4,94m + 21,4m; phía Nam giáp ruộng nước cạnh dài 6,6m; thuộc một phần thửa

đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789394, ngày 28/9/2007, địa chỉ thửa đất tại khu T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh được giới hạn bởi các điểm (7,8,9,10,11,13,14,7) theo sơ đồ hiện trạng thửa đất đính kèm.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

5.1 Về án phí: cụ Nguyễn Thị P, bà Bùi Thị T, ông Bùi Đức T1, bà Bùi Thị T3 và bà Bùi Thị T4 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 526.510^d (năm trăm hai sáu nghìn, năm trăm mười đồng). Tuy nhiên cụ P, bà T, ông T1, bà T3 thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí; bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên bà T phải chịu phần án phí của bà T4, cụ thể bà T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 526.510^d (năm trăm hai sáu nghìn, năm trăm mười đồng).

5.2 Chi phí tố tụng: các đương sự thỏa thuận, thống nhất nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 7.000.000^d (bảy triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 10.000.000^d (mười triệu đồng) nguyên đơn đã nộp theo biên bản giao nhận ngày 10/02/2025 giữa nguyên đơn bà Bùi Thị T với Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều; trả lại nguyên đơn bà Bùi Thị T 3.000.000^d (ba triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn thừa theo biên bản giao nhận ngày 21/02/2025 giữa nguyên đơn bà T với Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều; nguyên đơn bà Bùi Thị T đã nhận lại đủ số tiền trên.

6. Đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất được chia.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Đông Triều;
- Tòa án tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Đông Triều;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường